

Số: 517 /TTYT-KD
V/v mời báo giá tư vấn đầu thầu Gói thầu
hóa chất xét nghiệm sinh hóa

Chu Văn An, ngày 14 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị tư vấn tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế Chí Linh có nhu cầu tiếp nhận báo giá tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT; tư vấn thẩm định E-HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hóa chất, vật tư y tế cho máy xét nghiệm sinh hóa để phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế Chí Linh năm 2026-2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Chí Linh
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - DSKKI. Nguyễn Huy Phúc; Trưởng Khoa Dược-TTB-VTTYT;
 - Số điện thoại: 0989.388.525;
 - Địa chỉ email: *kdttycl@gmail.com*
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bản giấy: Gửi về DSKKI. Nguyễn Huy Phúc; Khoa Dược-TTB-VTTYT, Trung tâm Y tế Chí Linh;
 - Địa chỉ: Số 358, Phố Nguyễn Trãi, Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng.
 - Số điện thoại: 0989.388.525
 - File mềm gửi vào email: *kdttycl@gmail.com*.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 20 tháng 7 năm 2026.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT; tư vấn thẩm định E-HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hóa chất, vật tư y tế cho máy xét nghiệm sinh hóa để phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế Chí Linh năm 2026-2027. Giá gói thầu dự kiến: 1.193.574.020 (*Bằng chữ: Một tỉ, một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi tư nghìn, không trăm hai mươi*

đồng), (Danh mục chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Yêu cầu khác:

Hồ sơ năng lực của Công ty tư vấn:

- Có đủ tư cách pháp nhân về lĩnh vực tư vấn (có mã ngành chính trong Đăng ký kinh doanh: 7110 hoặc 7020).

- Có đủ năng lực, kinh nghiệm: Đã thực hiện tối thiểu 03 hợp đồng tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT hoá chất, vật tư y tế có tính chất và quy mô tương tự gói thầu đang xét trong 01 năm trở lại đây.

- Có tối thiểu 04 nhân sự đáp ứng các điều kiện sau

+ Tất cả các nhân sự đều phải có Chứng chỉ Hành nghề Đấu thầu hoặc Chứng chỉ Nghiệp vụ chuyên môn về Đấu thầu (Gia hạn hoặc loại Xuất sắc).

+ Tổ trưởng tối thiểu phải có ≥ 15 năm kinh nghiệm tính từ thời điểm tốt nghiệp Đại học.

+ ≥ 01 nhân sự có chuyên ngành chuyên môn liên quan tới yêu cầu kỹ thuật của gói thầu đang xét, cụ thể là có Hồ sơ công bố đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật thiết bị y tế;

+ ≥ 01 nhân sự có chuyên ngành chuyên môn liên quan tới yêu cầu kỹ thuật của gói thầu đang xét, cụ thể là có bằng Đại học Điện tử y sinh hoặc Y dược,

+ ≥ 01 nhân sự có chuyên ngành chuyên môn liên quan tới yêu cầu pháp lý và yêu cầu năng lực kinh nghiệm của gói thầu đang xét, cụ thể là tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật/quản lý dự án/kinh tế/kế toán/tài chính/đầu tư/kế hoạch;

Trung tâm Y tế Chí Linh trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD, TC-KT.



GIÁM ĐỐC

Đặng Đức Thiệu

PHỤ LỤC DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ
(Kèm theo Thư mời số: 17 /TTYT-KD, ngày 14/7/2026 của Trung tâm Y tế Chí Linh)



TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
1	Hóa chất xét nghiệm đường máu	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Iso 13485. Phương pháp Hexokinase. Dải đo: Huyết thanh: 0,4 – 550 mg/dL Nước tiểu: 0,8 – 800 mg/dL Dịch não tủy: 0,8 – 400 mg/dL Thành phần Thuốc thử 1 (R1) Tris base, pH 7,8 156 mM; MgSO4 14 mM; NAD 3,2 mM; ATP 3,1 mM; Các chất không phản ứng và chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Tris Base 500 mM; MgSO4 25 mM Hexokinase >20000 U/L G6PDH >22000 U/L Các chất không phản ứng và chất bảo quản Số test làm được tối thiểu ≥ 10 test/ml	4x45ml (R1) + 4x15ml (R2)	ml	2.400
2	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea. Iso 13485. Phương pháp Urease UV. Dải đo: Huyết thanh: 1,8 – 300 mg/dL Nước tiểu: 7,1 – 4000 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris base, pH 7.4 150 mM a-ketoglutaric acid 10 mM GLDH >500 U/L Urease >20000 U/L Chất không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) Tris base, pH 8.4 20 mM NADH >0.2 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu ≥ 7 test/ml	4x50ml (R1) + 4x50ml (R2)	ml	2.800

3	Hóa chất xét nghiệm Creatinin (Suy thận)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Iso 13485. Phương pháp Jaffe kinetic. Huyết thanh: 0,03 – 25 mg/dL Nước tiểu: 0,1 – 370 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Thuốc thử 2 (R2) NaOH: 0,45 M Detergent: 0,4% Chất không phản ứng và chất bảo quản Picric acid Solution: 22 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản Số test làm được tối thiểu ≥ 13 test/ml	4x38ml (R1) + 4x25ml (R2)	ml	2.016
4	Hóa chất xét nghiệm lipid Cholesterol	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp enzym CHOD-PAP. Dải đo: 8.1 – 700 mg/dL Thành phần thuốc thử: 4-Chlorophenol 4.7 mM 4-Aminoantipyrine 1 mM Cholesterol esterase (CHE) ≥ 500 U/L Cholesterol oxidase (CHOD) ≥ 500 U/L Peroxidase (POD) ≥ 1000 U/L	8x50ml	ml	800

5	Hóa chất xét nghiệm lipid Triglycerid	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides. Iso 13485. Phương pháp GPO-POD. Dải đo: 10.9 – 1300 mg/dL. Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH: 6,8): 240 mM Peroxidase: > 5000 U/L Glycerokinase: > 1000 U/L Lipoprotein Lipase: > 15000 U/L ATP: 4,5 mM TOOS: 4.8 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) 4-Aminoantipyrine: < 15 mM GPO: > 55000 U/L Chất không phản ứng, chất bảo quản Số test làm được tối thiểu ≥ 10 test/ml	4x50ml (R1) + 4x12,5ml (R2)	ml	1.750
6	Hóa chất xét nghiệm GOT/AST (men tế bào: gan, tim)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Iso 13485. Phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate. Dải đo: 6-800 U/L Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7,8): 193 mM MDH: > 1000 U/L D-LDH: > 1000 U/L L-aspartate: 360 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) NADH: 1,7 mM α-ketoglutarate: 90 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu ≥ 10 test/ml	4x50ml (R1) + 4x12,5ml (R2)	ml	2.000

7	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT (men gan)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Iso 13485. Phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate. Dải đo: 8-800 U/L. Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7,4): 125 mM D-LDH: < 3500 U/L L-Alanine: 624 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) NADH: 1,4 mM α -ketoglutarate: 75 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu ≥ 10 test/ml	4x50ml (R1) + 4x12,5ml (R2)	ml	1.750
8	Hóa chất xét nghiệm viêm tụy Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase. Iso 13485. Phương pháp IFCC. Dải đo Huyết thanh: 3.1 – 2000 IU/L Nước tiểu: 1.6 – 4000 IU/L Thuốc thử 1 (R1) PIPES, pH 7,0 : 134 mM MgCL2 : 12,5 mM Glucosidase >7,5 KU Chất không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) EPS : 8 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản.	4x32ml (R1) + 4x8ml (R2)	ml	800

9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm chống viêm CRP	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex. Iso 13485. Phương pháp Turbidimetry. Dải đo 0,12-160 mg/l Thành phần: Thuốc thử R1 Tris buffer pH 7.4 Polymer để tăng tốc phản ứng kết tụ. Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử R2 Kháng thể đơn dòng kháng protein CRP của người gắn trên các hạt latex. Thành phần không phản ứng, chất bảo quản.	4x9ml (R1) + 4x9ml (R2)	ml	216
10	Hóa chất xét nghiệm mỡ máu cao HDL Cholesterol	Hoá chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol. Iso 13485. Phương pháp Immunosuppression. Dải đo: 0-180 mg/dL. vitro. Thành phần Anti-human-β-Lipoprotein antibody HDL-Cholesterol Esterase 0,8 IU/mL HDL-Cholesterol Oxidase 4,4 IU/mL Peroxidase 1,7 IU/mL Ascorbate Oxidase 2,0 IU/mL Good's buffer pH=7,0 30 mM N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS) : 0,20 mM 4-aminoantipyrine 0,67 mM Thành phần không phản ứng và chất bảo quản	4x27ml (R1) + 4x9ml (R2)	ml	1.296
11	Hóa chất xét nghiệm mỡ máu LDL Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol; Dải đo: 0.08 – 300.0 mg/dL; phương pháp Immunosuppression; ISO 13458 . Thành phần Good's Buffer (pH 6.8) 25 mmol/L 4-AMP: 0.8 mmol/L Cholesterol Oxidase (CHO): 3.7 IU/mL Cholesterol Esterase (CHE): 3.7 IU/mL Peroxidase (POD): 4.9 IU/mL Chất xúc tác: 743 IU/mL Chất không phản ứng và chất bảo quản.	4x27ml (R1) + 4x9ml (R2)	ml	1.296

12	QC cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (mức 1)	Iso 13485/ Bột đông khô/ QC cho các xét nghiệm	1x5ml	ml	50
13	QC cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (mức 2)	Iso 13485/ Bột đông khô/ QC cho các xét nghiệm	1x5ml	ml	50
14	Calib chất chuẩn cho xét nghiệm CRP	Iso 13485 hoặc tương đương/ Calib cho xét nghiệm CRP	Level 1: 1x1ml; Level 2: 1x1ml; Level 3: 1x1ml; Level 4: 1x1ml; Level 5: 1x1ml	ml	5
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp Immunoturbidimetry. Dải đo 4.4-100 IU/mL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Buffer pH=7,4 PEG 8000 Chất ổn định, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) Các hạt Latex được phủ bởi các globulin gamma của người. Chất ổn định, chất bảo quản.	4x12ml (R1) + 4x3ml (R2)	ml	120
16	Calib chất chuẩn cho xét nghiệm RF	Iso 13485 hoặc tương đương/ Calib cho xét nghiệm RF	1x1 ml Level 1 1x1 ml Level 2 1x1 ml Level 3 1x1 ml Level 4 1x1 ml Level 5	ml	5

17	Hóa chất định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; dải đo: Huyết thanh: 0,5 – 30 mg/dL Nước tiểu: 0,4 – 550 mg/dL e; phương pháp Uricase/PAP; ISO 13458 Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) 4-aminoantipyrine: 1 mM Peroxidase: >15 KU/L Chất không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Uricase: > 260 U/L Chất không phản ứng, chất bảo quản..	4x50ml + 4x50ml	ml	400
18	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần Sodium hydroxide ≤ 2% Linear Alkylbenzene Sulfonate (LAS) và Sodium lauryl ether sulfate ≤ 8% Ethanol ≤ 3% Phụ gia an toàn và nước Hãng/nước sản xuất: G7, Việt Nam	5 lít	ml	40.000
19	Calib chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Iso 13485 hoặc tương đương/ Bột đông khô/ Calib cho các xét nghiệm	1x5ml	ml	40
20	Bóng đèn máy Au-480	Bóng đèn dùng cho máy sinh hóa AU480 - Điện áp: 12V - Công suất: 20w Hãng/nước sản xuất : G7, Việt Nam	1 cái/hộp	Cái	3
21	Dây bơm máy Au- 480	Dây bơm dùng cho máy sinh hóa AU480 Dây bơm được làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa Hãng/nước sản xuất : G7, Việt Nam	2 cái/túi	Túi	3

22	Hóa chất xét nghiệm Gamma-GT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp IFCC. Dải đo: 2.5 – 1000 U/L Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 8,2): 160 mM Glycyl-Glycine: 200 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Tris buffer (pH 8,2): 20 mM GLUPA-C: 8 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản	4x40ml + 4x40ml	ml	320
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c Phương pháp: Phương pháp đo độ đục miễn dịch latex Thành phần thuốc thử Thuốc thử 1 (R1) Dung dịch đệm Glycine: 15mmol/L Latex: 0,1% Thuốc thử 2 (R2) Dung dịch đệm Glycine: 60mmol/L Kháng thể đơn dòng HbA1c của chuột kháng người: >0,03mg/ml Lyse (R3) Dung dịch đệm : 50mmol/L Chất ổn định: 0,5% Dải đo: 2-16 %	R1: 1×60 ml R2: 1×20 ml Lyse: 2×90 ml	ml	5.200
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Loại thuốc thử: Đông khô Thành phần : Máu toàn phần của người, huyết sắc tố glycosyl hóa;	4 x 0,5 ml	ml	6
25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Loại thuốc thử: Đông khô Thành phần : Máu toàn phần của người, huyết sắc tố glycosyl hóa;	2 x 0,5ml	ml	5

26	Hóa chất xét nghiệm kiểm tra tình trạng cơ tim(CKMB)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp Enzymatic immunoinhibition. Dải đo: lên đến 2000 U/L Thuốc thử 1 (R1) Imidazole buffer (pH 67): 100 mmol/L Hexokinase: 4,0 kU/L NADP+: 2,0 mmol/L G6PDH: $\geq 2,8$ kU/L ADP: 2,0 mmol/L Magnesium Acetate: 10 mmol/L AMP: 5,0 mmol/L Thuốc thử 2 (R2) Diadenosine pentaphosphate: 10 mmol/L EDTA: 2,0 mmol/L D-Glucose: 20 mmol/L Creatine Phosphate: 30 mmol/L N-Acetyl Cysteine: 0,2 mmol/L Anti-CK-M antibody: Variable Chất bảo quản.	2 x 24 mL (R1) + 2 x 6 mL (R2)	ml	180
27	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm CK-MB	Iso 13485 hoặc tương đương/ Calib cho xét nghiệm CK-MB	3x1ml	ml	6
28	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm CK-MB (CK-MB Control	Iso 13485 hoặc tương đương/ QC cho xét nghiệm CK-MB	2x3x2ml	ml	24